

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22-5-2020

V/v: *Tuyên bố không công nhận quan hệ  
vợ chồng.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lưu Danh Sử

2. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Quang Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 24/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị H, sinh năm 1973

Trú tại: Xóm 9, xã Gi, huyện Gi, tỉnh Ninh Bình

**-Bị đơn:** Anh Trần Văn B, sinh năm 1971

Trú tại: Thôn S, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Các đương sự vắng mặt (có đơn xin xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 02 năm 2020, tại bản tự khai và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Trần Văn B kết hôn với nhau năm 1992, có đăng ký tại UBND xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên hiện nay giấy đăng ký kết hôn đã mất và tại UBND xã S cũng không còn sổ lưu về việc đăng ký kết hôn giữa chị và anh B. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại Thôn X, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình và hạnh phúc được khoảng 3 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do không hợp nhau, bản thân anh B thường xuyên uống rượu và không chăm lo cho gia đình và vợ con. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên can anh B nhưng anh không thay đổi. Vì vậy năm 1994 chị đã về quê chị tại xã Gi huyện Gi sinh sống từ đó cho đến nay. Hiện anh chị chính thức ly thân không ai quan tâm đến ai về mọi mặt. Nay chị H thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tồn tại nên chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Trần Văn B.

*Về con chung:* Chị H xác nhận giữa chị và anh B có 01 con chung là cháu Trần Thị M sinh ngày 01/9/1993, hiện cháu đã trưởng thành tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

**Ý kiến của bị đơn anh Trần Văn B:** Được thể hiện trong bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, cụ thể như sau:

*Về quan hệ hôn nhân:* anh B xác định thời điểm kết hôn và chung sống như chị H trình bày là đúng. Theo anh vợ chồng anh chị sống hạnh phúc được khoảng 2 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm khi về chung sống vợ chồng luôn xảy ra xung đột cãi chửi nhau, do không hợp nhau về mọi mặt. Vì vậy anh chị đã ly thân hơn 20 năm nay. Nay chị H xin tuyên bố không công nhận là vợ chồng với anh thì anh cũng đồng ý vì anh cũng xác định không còn tình cảm với chị H.

*Về con chung:* Anh xác định anh và chị H có 01 con chung là cháu Trần Thị M sinh ngày 01/9/1993. Hiện cháu đã trưởng thành tự lập nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung, công nợ chung:* Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của UBND xã S thể hiện tại biên bản xác minh ngày 27/02/2020 với Tòa án nhân dân huyện N như sau: UBND xã S xác nhận chị H và anh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có thực hiện việc cưới hỏi theo phong tục địa phương. Về việc thực hiện đăng ký kết hôn thì hiện nay tại UBND xã không còn hồ sơ lưu trữ cũng như không có tài liệu nào thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa chị H và anh B. Mâu thuẫn giữa chị H và anh B là có thật. Vì vậy quan điểm của ủy ban đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết các vấn đề có liên quan trong vụ án đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Tại đơn xin xử vắng mặt, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: đề nghị HĐXX: Căn cứ điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 2

điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTW Quốc hội quy định về án phí.  
Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của chị Vũ Thị H. Xử không công nhận chị Vũ Thị H và anh Trần Văn B là vợ chồng.

2. Về án phí ly hôn: Chị Vũ Thị H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn S, xã S, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. **Về nội dung:** Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị H và anh Trần Văn B xây dựng gia đình với nhau năm 1992, anh chị khai có đăng ký kết hôn nhưng hiện nay giấy đăng ký kết hôn đã mất, anh chị cũng không chứng minh được việc đã đăng ký kết hôn với nhau. Xác nhận của UBND xã S cũng khẳng định không có hồ sơ chứng minh chị H và anh B đã đăng ký kết hôn tại ủy ban. Việc chị H và anh B sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là trái quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị H yêu cầu Tuyên bố không công nhận vợ chồng với anh B là phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: anh chị xác nhận có 01 con chung là cháu Trần Thị M sinh ngày 01/9/1993. Hiện cháu đã trưởng thành tự lập. Các bên đương sự không có yêu cầu. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị Vũ Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các điều 147, 227, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị H và anh Trần Văn B.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị H phải nộp là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0000423 ngày 04/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

4. Quyền kháng cáo: Chị H và anh B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã S
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hương Quỳnh**